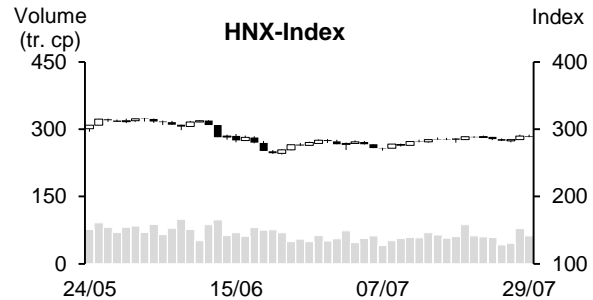
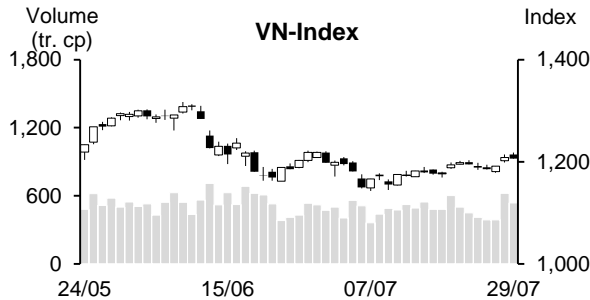


29/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,206.33	-0.15%	1,232.00	-0.33%	288.61	-0.42%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>590.32</b>	<b>-11.74%</b>	<b>177.00</b>	<b>-7.70%</b>	<b>63.69</b>	<b>-29.48%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>537.06</b>	<b>-13.45%</b>	<b>142.29</b>	<b>-20.98%</b>	<b>62.21</b>	<b>-21.08%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	482.46	11.32%	118.98	19.60%	58.95	5.52%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>15,034.36</b>	<b>-2.04%</b>	<b>6,298.62</b>	<b>11.69%</b>	<b>1,265.76</b>	<b>-41.44%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>12,916.02</b>	<b>-7.45%</b>	<b>4,636.78</b>	<b>-8.82%</b>	<b>1,226.04</b>	<b>-29.52%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,302.04	25.37%	3,652.59	26.94%	1,147.14	6.88%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	189	37%	15	50%	75	30%
<b>Số mã giảm</b>	239	46%	15	50%	108	43%
<b>Số mã đứng giá</b>	87	17%	0	0%	71	28%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch cuối cùng của tháng 7 với diễn biến đảo chiều khá bất ngờ. Đà tăng tốt từ Dow Jones đêm qua tiếp tục trở thành chất xúc tác giúp các chỉ số chính bứt phá ngay khi mở cửa. VN-Index dễ dàng vượt qua mốc 1,210 điểm và duy trì sắc xanh trong phần lớn thời gian của phiên nhờ lực kéo từ nhiều cổ phiếu trụ cột. Tuy nhiên, đà tăng không thực sự đồng thuận khi vẫn có những nhóm ngành giảm giá đáng kể như bán lẻ, phân bón, hóa chất, thủy sản, điện,.... Điểm nhấn của thị trường đến vào cuối phiên chiều khi hôm nay là ngày cơ cấu danh mục định kỳ của các quỹ ETF nội. Một loạt các cổ phiếu Bluechips bất ngờ bị bán mạnh và đóng cửa thấp nhất phiên như VIC, MSN, TPB, FPT đã khiến VN-Index đứt mạch tăng điểm. Thanh khoản thị trường sụt giảm so với phiên bùng nổ hôm qua nhưng nhìn chung vẫn khá tích cực khi duy trì trên mức bình quân.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm nhưng vẫn giữ trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn, và phiên giảm vừa qua có thể chỉ mang tính điều chỉnh kỹ thuật. Tuy nhiên, chỉ số chưa thể vượt qua được áp lực của MA50, cùng với đường +DI nằm dưới -DI, cho thấy áp lực điều chỉnh chưa được rũ bỏ hết, và chỉ số có thể tiếp tục rung lắc trong các phiên tới, với vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 1,200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm trở lại sau khi không thể vượt qua được áp lực của MA50, cho thấy chỉ số có thể cần một vài phiên điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố lại xu hướng phục hồi, với hỗ trợ gần 282 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn, phiên giảm 29/7 có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng nhịp điều chỉnh để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PLX (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: TMT, CAP, AST

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Chốt lời	01/08/22	41.1	40.4	1.7%	47	16.3%	38.2	-5.4%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TMT	Quan sát mua	01/08/22	22	26-27	Tín hiệu tích lũy khá tốt với vol giảm thấp dần + xuất hiện nền rút chân quanh hỗ trợ 21 -> khả năng sắp quay lại xu hướng tăng
2	CAP	Quan sát mua	01/08/22	85.5	100	Tín hiệu điều chỉnh không tiêu cực với nền, vol thấp + xuất hiện nền giảm, vol tăng cao về vùng hỗ trợ 82-85 -> khả năng có thể là phiên rũ bỏ, cần nền tăng trở lại vượt 87 để xác nhận
3	AST	Quan sát mua	01/08/22	60.8	66-68	Nền tăng mạnh kèm vol cao, break vùng tích lũy 56-59 -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới, có thể canh mua trong vùng 59-59.5

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	180	155	16.1%	181	16.8%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	37.9	37.8	0.3%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	57.8	54.6	5.9%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	VTP	Mua	16/07/22	61.12	55.8	9.5%	62	11.1%	53	-5%	
5	MSR	Mua	20/07/22	19.4	19.18	1.5%	24.5	27.7%	18.1	-6%	
6	VNM	Mua	22/07/22	72.8	73.2	-0.5%	79.5	9%	71	-3%	
7	VCG	Mua	27/07/22	22.5	21.5	4.7%	26.7	24%	20.6	-4%	
8	BCC	Mua	28/07/22	15.3	15.2	0.7%	17.8	17%	14.4	-5%	
9	CSV	Mua	29/07/22	42.4	44.6	-4.9%	53.7	20%	42.4	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **CPI bình quân 7 tháng tăng 2,54%**

Báo cáo kinh tế - xã hội vừa công bố của Tổng cục Thống kê cho thấy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7 tăng 0,4% so với tháng trước, tăng 3,59% so với tháng 12/2021 và tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,4% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó tăng mạnh nhất là hàng ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 1,37%, làm CPI chung tăng 0,46 điểm phần trăm). Giao thông là nhóm hàng hóa dịch vụ giảm duy nhất trong tháng 7 (giảm 2,85%).

Cũng theo Tổng cục Thống kê bình quân 7 tháng, CPI tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước.

#### **Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng tăng gần 9%**

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 7 ước tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này có được là nhờ doanh nghiệp nỗ lực mở rộng sản xuất.

Tính chung 7 tháng, IIP ước tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong số đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7%, đóng góp 7,6 điểm phần trăm vào mức tăng chung của toàn ngành.

7 tháng vừa qua, IPP ghi nhận tăng mạnh ở 61 địa phương, trong đó, 3 địa phương tăng mạnh nhất là Lai Châu, Bắc Giang và Sơn La. Trong khi đó, sản xuất công nghiệp tại Trà Vinh và Hà Tĩnh giảm mạnh nhất cả nước.

#### **Top 3 địa phương hút vốn FDI lớn nhất cả nước 7 tháng đầu năm 2022**

Theo báo cáo mới đây của Bộ Kế hoạch Đầu tư về tình hình thu hút đầu tư nước ngoài, tính đến 20/7/2022, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp (GVMCP) của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt trên 15,41 tỷ USD, bằng 92,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Xét theo địa phương, các nhà đầu tư FDI đã đầu tư vào 51 tỉnh, thành phố trên cả nước trong 7 tháng đầu năm 2022. Trong đó, Bình Dương dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 2,6 tỷ USD, chiếm 16,7% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 94,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Đứng thứ hai là TP.HCM với tổng vốn đầu tư trên 2,43 tỷ USD, chiếm 15,6% tổng vốn, tăng 36,5% so với cùng kỳ. Bắc Ninh xếp thứ ba với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 1,68 tỷ USD, chiếm 10,8% tổng vốn và tăng gấp hơn 2,8 lần so với cùng kỳ năm 2021.

Cũng trong 7 tháng đầu năm 2022, có 88 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư trên 4,3 tỷ USD, chiếm 27,7% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, giảm 27,3% so với cùng kỳ 2021.

Nếu xét theo số lượng dự án, Hàn Quốc vẫn là đối tác có nhà đầu tư quan tâm nhiều nhất trong 7 tháng năm 2022 (chiếm 22,7% số dự án mới, 37% số lượt điều chỉnh và 35,8% số lượt GVMCP).

Nếu xét về số dự án mới, các nhà ĐTNN vẫn tập trung đầu tư nhiều tại các thành phố lớn, có cơ sở hạ tầng thuận lợi như TP.HCM, Hà Nội.

Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt gần 11,57 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Nguồn: NDH, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### Vingroup lãi 1.028 tỷ đồng nửa đầu năm

Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC) công bố 6 tháng đầu năm, doanh thu đạt 32.083 tỷ đồng, giảm 47% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do các dự án bất động sản đang trong quá trình xây dựng và sẽ được bàn giao nhiều trong nửa cuối năm.

Lợi nhuận trước thuế trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt 3.334 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.028 tỷ đồng. Tại ngày 30/6, tổng tài sản Vingroup đạt 508.609 tỷ đồng, tăng 19% so với đầu năm, chủ yếu nhờ tiền cọc từ khách mua bất động sản dành cho các dự án vừa mở bán.

### Doanh thu và lợi nhuận Digiworld về mức thấp nhất 3 quý

Theo BCTC hợp nhất quý II, Digiworld (HoSE: DGW) ghi nhận doanh thu thuần 4.910 tỷ đồng, tăng 16,4% và lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 137 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, đây là mức doanh thu và lợi nhuận thấp nhất trong 3 quý.

Trong cơ cấu doanh thu, mảng máy tính xách tay và máy tính bảng đóng góp 1.130 tỷ đồng, giảm 15% do quý II là quý thấp điểm của thị trường laptop cùng với sự suy giảm nhu cầu của người tiêu dùng. Nhu cầu thị trường điện thoại di động cũng giảm nhưng doanh thu vẫn tăng 26% đạt 2.703 tỷ đồng nhờ gia tăng thị phần của Xiaomi và đóng góp của dòng iPhone.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu đạt 11.919 tỷ đồng, tăng 29%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 348 tỷ đồng, tăng 56% so với cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch năm, công ty thực hiện được 45% chỉ tiêu doanh thu và 43% chỉ tiêu lợi nhuận.

### REE báo lãi ròng quý II tăng 56%

REE Corporation (HoSE: REE) vừa công bố kết quả kinh doanh quý II với doanh thu thuần 2.022 tỷ đồng, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán tăng gần 16% lên 1.127 tỷ đồng giúp biên lãi gộp được cải thiện từ 40,5% lên 44,3%.

Doanh thu tài chính đạt 43,6 tỷ đồng, giảm 6,1% so với quý II/2021. Chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt 2,4% và 14,5% trong khi chi phí bán hàng giảm 3%.

Kết quả, doanh nghiệp ngành điện, nước này ghi nhận 755,3 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng 60,7% so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt gần 597 tỷ đồng, tăng 55,7%, EPS tăng từ 1.079 đồng lên 1.679 đồng.

Kết thúc nửa đầu năm, REE ghi nhận doanh thu 4.068 tỷ đồng, tăng 44,3% so với cùng kỳ năm trước. Biên lãi gộp được cải thiện từ 39% lên 50,3%. Nhờ vậy, lợi nhuận 6 tháng đầu năm của đơn vị này đạt 1.710 tỷ đồng, tăng 81,6% so với quý II/2021.

Trong năm nay, doanh nghiệp này lên kế hoạch kinh doanh với 9.279 tỷ đồng doanh thu và 2.064 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, sau 6 tháng, công ty đã hoàn thành 44% kế hoạch doanh thu và 83% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: NDH

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	59,900	1.87%	0.10%
SAB	180,000	4.05%	0.09%
BID	37,300	2.19%	0.08%
GAS	107,500	1.13%	0.05%
TCB	37,900	1.61%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	39,900	2.31%	0.03%
THD	57,000	0.53%	0.03%
CLM	89,300	9.98%	0.03%
SHS	13,100	0.77%	0.02%
SCG	72,800	0.97%	0.02%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	64,000	-4.48%	-0.24%
MSN	106,100	-3.46%	-0.11%
VCB	74,700	-0.80%	-0.06%
DGC	89,300	-6.98%	-0.05%
CTG	27,200	-1.45%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	82,000	-2.38%	-0.18%
IDC	61,700	-0.96%	-0.06%
PVS	23,000	-1.29%	-0.04%
HUT	29,600	-1.33%	-0.04%
CEO	31,400	-1.26%	-0.03%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	19,100	1.33%	26,439,400
SSI	21,350	0.95%	20,792,200
HPG	21,500	0.47%	20,587,600
STB	24,700	1.02%	17,762,000
HAG	11,150	1.36%	17,267,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,100	0.77%	11,319,475
HUT	29,600	-1.33%	4,769,544
PVS	23,000	-1.29%	4,743,999
CEO	31,400	-1.26%	4,380,073
TNG	27,300	0.37%	3,610,158

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DGC	89,300	-6.98%	586.9
VND	19,100	1.33%	505.9
HPG	21,500	0.47%	446.7
SSI	21,350	0.95%	444.7
STB	24,700	1.02%	436.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,100	0.77%	149.2
HUT	29,600	-1.33%	142.4
CEO	31,400	-1.26%	138.2
IDC	61,700	-0.96%	136.0
PVS	23,000	-1.29%	110.7

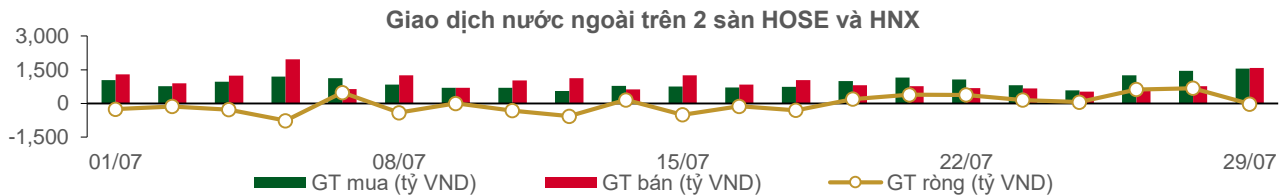
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	6,332,100	488.95
TPB	12,061,315	327.95
MSN	1,679,000	183.63
GAS	1,000,000	109.00
VCB	1,323,000	103.64

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,000,000	30.00
NVB	238,000	7.54
DST	250,000	2.18
IDJ	95	0.00
LIG	180	0.00

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.71	1,544.83	39.59	1,578.87	6.11	(34.04)
HNX	0.26	10.24	0.09	2.18	0.17	8.06
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>45.97</b>	<b>1,555.07</b>	<b>39.69</b>	<b>1,581.05</b>	<b>6.28</b>	<b>(25.98)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	106,100	2,158,500	236.66
GAS	107,500	1,252,000	136.32
SSI	21,350	6,258,600	134.10
VCB	74,700	1,378,700	103.65
STB	24,700	3,845,600	94.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	61,700	83,800	5.19
TNG	27,300	64,000	1.76
PVI	46,600	36,600	1.70
BAX	78,000	7,300	0.57
NTP	39,900	5,000	0.20

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVL	74,500	4,050,900	319.99
MSN	106,100	1,894,200	207.10
VCB	74,700	1,636,200	127.27
GAS	107,500	1,032,700	112.53
VNM	72,800	1,121,400	82.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	27,300	24,000	0.66
NVB	28,800	11,400	0.33
PVS	23,000	13,300	0.31
BAX	78,000	3,100	0.24
SGD	22,500	6,600	0.15

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	21,350	6,188,500	132.61
KBC	37,700	1,861,900	70.71
STB	24,700	2,334,400	56.73
DXG	24,800	2,013,800	50.01
NLG	39,150	1,259,800	49.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	61,700	83,000	5.14
PVI	46,600	36,500	1.70
TNG	27,300	40,000	1.11
BAX	78,000	4,200	0.33
NTP	39,900	5,000	0.20

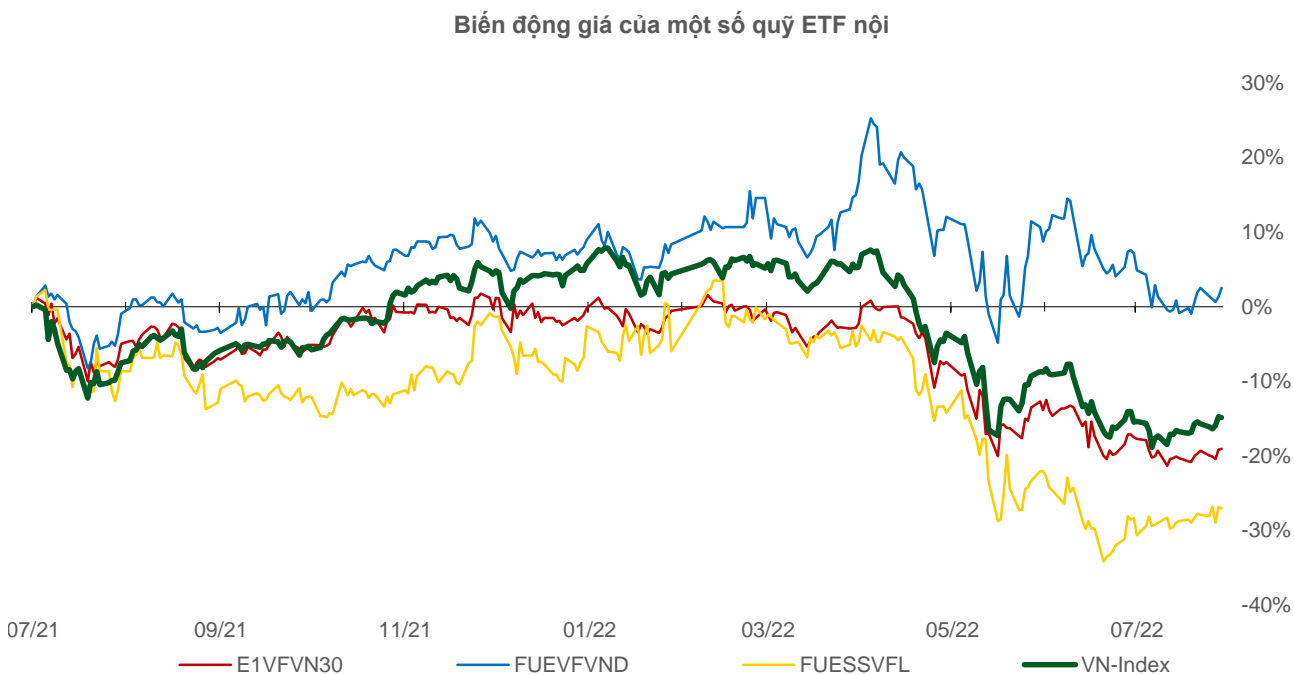
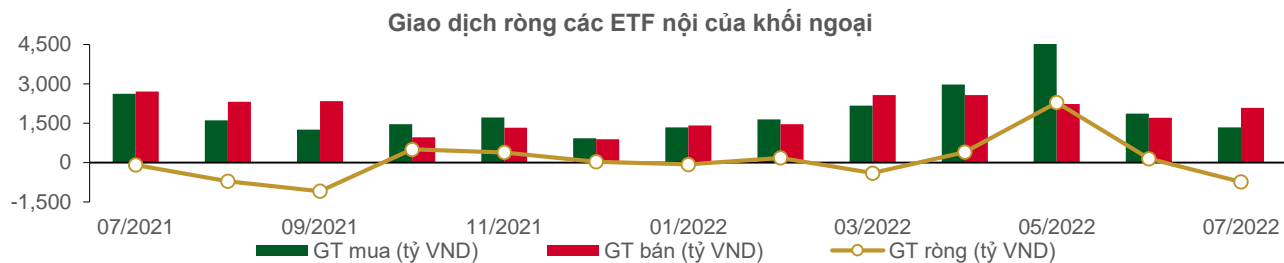
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	74,500	(3,981,900)	(314.87)
DGC	89,300	(704,500)	(64.15)
VHM	59,900	(589,700)	(35.30)
VCB	74,700	(257,500)	(23.62)
HPG	21,500	(1,014,900)	(21.84)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	28,800	(11,400)	(0.33)
PVS	23,000	(13,000)	(0.30)
SGD	22,500	(6,600)	(0.15)
TMB	24,200	(3,300)	(0.10)
MST	8,500	(9,000)	(0.08)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,950	0.1%	594,100	12.44	E1VFN30	0.71	9.84	(9.13)
FUEMAV30	14,570	0.1%	84,400	1.22	FUEMAV30	0.99	1.16	(0.17)
FUESSV30	15,060	-1.1%	15,500	0.24	FUESSV30	0.14	0.03	0.11
FUESSV50	17,480	0.2%	7,800	0.14	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	16,850	-0.2%	187,700	3.18	FUESSVFL	2.87	2.23	0.64
FUEVFN30	26,400	1.2%	495,800	12.90	FUEVFN30	5.15	9.60	(4.45)
FUEVN100	15,890	-0.7%	78,800	1.25	FUEVN100	0.48	1.19	(0.70)
FUEIP100	8,950	-0.1%	61,600	0.55	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	8,110	0.1%	51,400	0.42	FUEKIV30	0.20	0.21	(0.00)
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,577,100</b>	<b>32.34</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.55</b>	<b>24.26</b>	<b>(13.71)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	260	0.0%	3,690	53	24,600	60	(200)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	710	-2.7%	3,370	82	24,600	350	(360)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,370	0.0%	8,120	101	24,600	715	(655)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	810	-9.0%	36,210	53	83,500	376	(434)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,340	-6.3%	8,330	131	83,500	595	(745)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	110	0.0%	6,090	54	24,150	15	(95)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	20	-33.3%	42,500	17	24,150	2	(18)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	80	0.0%	470	59	24,150	36	(44)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	420	5.0%	2,130	83	24,150	153	(267)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	340	-2.9%	78,340	158	24,150	96	(244)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,390	-2.1%	1,230	131	24,150	714	(676)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,160	0.0%	1,780	242	24,150	651	(509)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	0.0%	71,440	84	21,500	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	20	-33.3%	43,700	54	21,500	0	(20)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	-33.3%	54,240	53	21,500	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	30	50.0%	34,830	17	21,500	0	(30)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	60	-14.3%	640	59	21,500	0	(60)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	210	0.0%	11,260	70	21,500	6	(204)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	20	-50.0%	11,580	24	21,500	0	(20)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	50	-37.5%	17,200	83	21,500	0	(50)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	140	-12.5%	12,260	82	21,500	2	(138)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	280	3.7%	95,260	151	21,500	52	(228)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	910	-1.1%	136,440	94	21,500	124	(786)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	280	-3.5%	121,560	158	21,500	44	(236)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	580	-1.7%	119,330	242	21,500	206	(374)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	70	0.0%	148,580	68	37,500	1	(69)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	20	0.0%	10,080	17	37,500	0	(20)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	40	-20.0%	1,930	59	37,500	7	(33)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	120	0.0%	51,950	53	37,500	11	(109)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	650	4.8%	780	101	37,500	183	(467)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,980	-8.3%	710	131	37,500	936	(1,044)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,350	0.8%	7,010	242	37,500	719	(631)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	460	9.5%	37,410	53	25,650	146	(314)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	140	-12.5%	1,110	59	25,650	8	(132)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	680	0.0%	5,130	101	25,650	220	(460)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,090	0.9%	107,020	94	25,650	140	(950)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	520	-7.1%	9,020	66	25,650	386	(134)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	650	0.0%	500	158	25,650	372	(278)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	150	0.0%	26,050	54	106,100	20	(130)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	280	-3.5%	43,190	70	106,100	241	(39)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	100	0.0%	3,080	24	106,100	15	(85)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	1,100	-4.4%	38,350	101	106,100	606	(494)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	970	4.3%	2,590	151	106,100	457	(513)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	670	1.5%	6,960	158	106,100	212	(458)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,300	0.0%	0	164	106,100	534	(766)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,210	-9.0%	6,390	70	106,100	603	(607)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,240	3.3%	40	242	106,100	661	(579)	111,410	19.9	28/03/2023
CMWG2201	600	-20.0%	27,750	53	61,000	277	(323)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	310	-27.9%	3,150	59	61,000	136	(174)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	570	-12.3%	32,970	70	61,000	166	(404)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	420	-14.3%	118,290	101	61,000	143	(277)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	900	-10.0%	120	164	61,000	111	(789)	88,060	5.0	09/01/2023



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2207	700	-37.5%	12,930	101	61,000	171	(529)	74,570	6.0	07/11/2022
CNVL2201	130	0.0%	6,830	68	74,500	4	(126)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	300	200.0%	222,610	17	74,500	14	(286)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	180	-18.2%	940	59	74,500	14	(166)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	150	-6.3%	110	53	74,500	19	(131)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	600	0.0%	80	151	74,500	167	(433)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	620	0.0%	10	158	74,500	139	(481)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	940	0.0%	0	164	74,500	233	(707)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	940	0.0%	10	242	74,500	300	(640)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	110	10.0%	6,650	68	52,600	1	(109)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	20	100.0%	920	17	52,600	0	(20)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	130	-7.1%	19,070	53	52,600	12	(118)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	500	0.0%	120	158	52,600	178	(322)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	770	0.0%	0	242	52,600	377	(393)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,650	0.0%	8,560	53	114,000	2,614	(36)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	740	-7.5%	15,010	66	114,000	680	(60)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	780	2.6%	22,780	158	114,000	580	(200)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,220	-4.7%	20	164	114,000	387	(833)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	300	0.0%	8,410	109	13,350	57	(243)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	250	-24.2%	134,510	38	13,350	91	(159)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	730	-4.0%	74,510	242	13,350	392	(338)	13,980	5.0	28/03/2023
CSTB2201	170	0.0%	47,150	54	24,700	59	(111)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	330	10.0%	10,560	53	24,700	165	(165)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	10	-50.0%	10,620	17	24,700	0	(10)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	120	9.1%	490	59	24,700	7	(113)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	80	-11.1%	60,210	24	24,700	21	(59)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	320	0.0%	290	83	24,700	106	(214)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	570	1.8%	4,490	82	24,700	99	(471)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	830	2.5%	148,680	101	24,700	510	(320)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	630	-1.6%	88,210	151	24,700	445	(185)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,620	-3.6%	120,830	94	24,700	849	(771)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	640	-3.0%	8,370	158	24,700	383	(257)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,540	3.3%	10,620	164	24,700	1,931	(609)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,350	-1.5%	18,360	242	24,700	986	(364)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	80	0.0%	21,600	53	37,900	1	(79)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	550	0.0%	100	70	37,900	81	(469)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	550	-1.8%	120	82	37,900	71	(479)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	630	3.3%	16,620	101	37,900	248	(382)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	80	-11.1%	3,620	53	26,600	1	(79)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	610	-3.2%	71,910	91	26,600	455	(155)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	800	-9.1%	25,740	242	26,600	537	(263)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	20	0.0%	16,300	19	59,900	0	(20)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	30	0.0%	6,220	54	59,900	0	(30)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	40	33.3%	19,390	53	59,900	0	(40)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2205	20	0.0%	2,210	17	59,900	0	(20)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	110	0.0%	2,270	59	59,900	1	(109)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	210	-48.8%	2,660	82	59,900	63	(147)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	580	5.5%	37,120	101	59,900	175	(405)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	410	13.9%	150	151	59,900	95	(315)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	300	3.5%	164,810	158	59,900	25	(275)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	700	-4.1%	3,220	242	59,900	253	(447)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	40	0.0%	330	54	64,000	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	10	-50.0%	2,770	17	64,000	0	(10)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	270	0.0%	0	70	64,000	2	(268)	86,000	10.0	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVIC2204	30	50.0%	15,100	24	64,000	0	(30)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	180	-5.3%	61,700	83	64,000	2	(178)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	290	0.0%	650	52	64,000	2	(288)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	10	-50.0%	5,010	17	125,700	0	(10)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	120	-14.3%	3,120	53	125,700	4	(116)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,000	0.0%	2,630	151	125,700	344	(656)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,200	-1.6%	100	242	125,700	423	(777)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	200	-4.8%	4,090	54	72,800	7	(193)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	70	-12.5%	7,270	17	72,800	6	(64)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	740	1.4%	31,020	70	72,800	453	(287)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	530	8.2%	10	83	72,800	107	(423)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	810	-5.8%	4,550	82	72,800	188	(622)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,160	0.9%	1,130	242	72,800	551	(609)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	120	0.0%	10,870	53	28,700	15	(105)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	440	0.0%	2,060	109	28,700	99	(341)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	180	-21.7%	31,340	52	28,700	14	(166)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	550	-6.8%	1,300	101	28,700	123	(427)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	140	0.0%	6,270	53	28,000	51	(89)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	20	-33.3%	4,530	17	28,000	2	(18)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	540	3.9%	50	70	28,000	94	(446)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	80	-33.3%	19,190	24	28,000	21	(59)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	320	0.0%	10	83	28,000	55	(265)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	210	-8.7%	37,510	83	28,000	68	(142)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	930	-10.6%	12,940	101	28,000	489	(441)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	440	-10.2%	54,800	151	28,000	224	(216)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,210	-6.2%	13,990	131	28,000	588	(622)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	770	-3.8%	83,070	242	28,000	420	(350)	28,890	8.0	28/03/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
<a href="#">PVT</a>	(New)	HOSE	18,900	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
<a href="#">OCB</a>	(New)	HOSE	18,150	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
<a href="#">VPB</a>	(New)	HOSE	28,700	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
<a href="#">TCB</a>	(New)	HOSE	37,900	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
<a href="#">MBB</a>	(New)	HOSE	25,650	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
<a href="#">VCB</a>		HOSE	74,700	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
<a href="#">BID</a>		HOSE	37,300	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
<a href="#">CTG</a>		HOSE	27,200	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
<a href="#">ACB</a>		HOSE	24,600	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
<a href="#">HDB</a>		HOSE	24,150	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
<a href="#">TPB</a>		HOSE	26,600	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
<a href="#">VIB</a>		HOSE	26,600	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
<a href="#">LPB</a>		HOSE	15,200	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
<a href="#">MSB</a>		HOSE	18,600	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
<a href="#">BVH</a>		HOSE	57,800	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
<a href="#">PVI</a>		HNX	46,600	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">BMI</a>	HOSE	28,100	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
<a href="#">KBC</a>	HOSE	37,700	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
<a href="#">GVR</a>	HOSE	23,900	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	36,500	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,350	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
<a href="#">PPC</a>	HOSE	17,500	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
<a href="#">NT2</a>	HOSE	26,000	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
<a href="#">GEG</a>	HOSE	21,600	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
<a href="#">REE</a>	HOSE	75,200	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
<a href="#">GMD</a>	HOSE	50,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
<a href="#">FPT</a>	HOSE	83,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
<a href="#">CTR</a>	HOSE	67,500	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
<a href="#">HPG</a>	HOSE	21,500	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
<a href="#">HSG</a>	HOSE	16,950	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
<a href="#">SMC</a>	HOSE	17,400	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
<a href="#">NKG</a>	HOSE	17,800	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
<a href="#">BMP</a>	HOSE	59,900	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
<a href="#">CTD</a>	HOSE	60,300	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
<a href="#">TNH</a>	HOSE	45,250	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
<a href="#">TRA</a>	HOSE	86,700	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
<a href="#">IMP</a>	HOSE	66,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
<a href="#">DHG</a>	HOSE	92,300	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
<a href="#">STK</a>	HOSE	50,400	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
<a href="#">TCM</a>	HOSE	43,750	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
<a href="#">VRE</a>	HOSE	28,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
<a href="#">KDH</a>	HOSE	37,500	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
<a href="#">NLG</a>	HOSE	39,150	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
<a href="#">VHM</a>	HOSE	59,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
<a href="#">MSN</a>	HOSE	106,100	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
<a href="#">VNM</a>	HOSE	72,800	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
<a href="#">KDC</a>	HOSE	70,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
<a href="#">SAB</a>	HOSE	180,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
<a href="#">DBC</a>	HOSE	23,800	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
<a href="#">BAF</a>	HOSE	33,400	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
<a href="#">MPC</a>	HOSE	41,381	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
<a href="#">FMC</a>	HOSE	49,700	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	42,750	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
<a href="#">VHC</a>	HOSE	82,400	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
<a href="#">MWG</a>	HOSE	61,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	114,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
<a href="#">FRT</a>	HOSE	72,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
<a href="#">DGW</a>	HOSE	58,600	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
<a href="#">PET</a>	HOSE	33,800	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	24,627	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
<a href="#">PLX</a>	HOSE	41,100	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
<a href="#">GAS</a>	HOSE	107,500	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912